

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020



CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	04-05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08-35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DamSan (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Huy Đông	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Khôi	Ủy viên
Ông Nguyễn Lê Hùng	Ủy viên
Ông Vũ Huy Đức	Ủy viên
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thương	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Huy Đông	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Phương Diệp	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Hồi	Trưởng ban	(bổ nhiệm ngày 22/04/2019)
Bà Vũ Thùy Linh	Trưởng ban	(miễn nhiệm ngày 22/04/2019)
Bà Tạ Thị Thu Hiền	Thành viên	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN
Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 25 tháng 04 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,402,653,553,073	1,360,911,239,590
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	16,243,840,964	29,459,908,057
1. Tiền	111		15,935,840,964	29,151,908,057
2. Các khoản tương đương tiền	112		308,000,000	308,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	331,280,624,757	311,552,624,757
1. Chứng khoán kinh doanh	121		12,690,000,000	12,690,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		318,590,624,757	298,862,624,757
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		631,920,919,581	624,331,410,145
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	277,138,397,722	271,429,110,055
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	158,529,169,446	164,190,434,793
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	65,834,268,061	62,534,268,061
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	141,251,049,485	137,009,562,369
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10,831,965,133)	(10,831,965,133)
IV. Hàng tồn kho	140	12	411,629,805,442	387,962,001,237
1. Hàng tồn kho	141		411,629,805,442	387,962,001,237
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,578,362,329	7,605,295,394
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	363,422,245	363,422,245
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10,606,022,012	6,645,679,452
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	608,918,072	596,193,697
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		359,117,773,908	372,572,258,812
II. Tài sản cố định	220		318,215,346,865	331,058,390,646
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	317,132,629,444	329,951,606,895
- Nguyên giá	222		706,290,322,453	705,490,322,453
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(389,157,693,009)	(375,538,715,558)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1,082,717,421	1,106,783,751
- Nguyên giá	228		2,285,306,375	2,285,306,375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,202,588,954)	(1,178,522,624)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		277,608,738	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		277,608,738	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	31,575,000,000	32,036,844,347
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		31,575,000,000	32,036,844,347
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9,049,818,305	9,477,023,819
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	9,049,818,305	9,370,357,153
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	106,666,666
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,761,771,326,981	1,733,483,498,402

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/03/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,360,806,825,623	1,330,375,327,500
I. Nợ ngắn hạn	310		1,247,569,918,032	1,217,138,419,909
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	100,653,657,210	91,642,692,990
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16,400,570,107	11,443,008,412
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	5,243,212,302	3,662,179,003
4. Phải trả người lao động	314		4,312,339,289	4,297,672,732
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	812,396,903	812,396,903
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	435,643,562,886	423,164,198,401
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	679,490,435,582	677,102,527,715
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,013,743,753	5,013,743,753
II. Nợ dài hạn	330		113,236,907,591	113,236,907,591
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	113,236,907,591	113,236,907,591
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		400,964,501,358	403,108,170,902
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	400,964,501,358	403,108,170,902
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		255,178,010,000	255,178,010,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		255,178,010,000	255,178,010,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60,283,587,273	60,283,587,273
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,294,024,276	2,294,024,276
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		10,174,889,750	10,174,889,750
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34,537,445,109	36,960,265,171
- LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước	421a		36,925,087,479	29,114,091,759
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.387.642,370)	7,846,173,412
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		38,496,544,950	38,217,394,432
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		1,761,771,326,981	1,733,483,498,402

Trương Ngọc Quỳnh
Người lập

Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng



Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 25 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến		Từ 01/01/2019 đến		MÃ SỐ B 02-DN	
			31/03/2020	VND	31/03/2019	VND	Đơn vị: VND	Lũy kế năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	294,997,206,157	515,198,601,676	294,997,206,157	515,198,601,676	294,997,206,157	515,198,601,676
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02							
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		294,997,206,157	515,198,601,676	294,997,206,157	515,198,601,676	294,997,206,157	515,198,601,676
4. Giá vốn hàng bán	11	24	284,960,290,817	499,795,025,241	284,960,290,817	499,795,025,241	284,960,290,817	499,795,025,241
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10,036,915,340	15,403,576,435	10,036,915,340	15,403,576,435	10,036,915,340	15,403,576,435
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	8,694,010,263	6,735,716,100	8,694,010,263	6,735,716,100	8,694,010,263	6,735,716,100
7. Chi phí tài chính	22	26	10,741,577,479	11,394,647,925	10,741,577,479	11,394,647,925	10,741,577,479	11,394,647,925
9. Chi phí bán hàng	25	27	2,293,477,193	2,452,414,532	2,293,477,193	2,452,414,532	2,293,477,193	2,452,414,532
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	7,699,906,686	8,306,675,710	7,699,906,686	8,306,675,710	7,699,906,686	8,306,675,710
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2,004,035,755)	(14,445,632)	(2,004,035,755)	(14,445,632)	(2,004,035,755)	(14,445,632)
12. Thu nhập khác	31	29	31,928,000	556,414,542	31,928,000	556,414,542	31,928,000	556,414,542
13. Chi phí khác	32	30	6,724,020	45,896,135	6,724,020	45,896,135	6,724,020	45,896,135
14. Lợi nhuận khác	40		25,203,980	510,518,407	25,203,980	510,518,407	25,203,980	510,518,407
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1,978,831,775)	496,072,775	(1,978,831,775)	496,072,775	(1,978,831,775)	496,072,775
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	129,660,077	27,442,427	129,660,077	27,442,427	129,660,077	27,442,427
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2,108,491,852)	468,630,348	(2,108,491,852)	468,630,348	(2,108,491,852)	468,630,348
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(2,387,642,370)	(5,447,240,410)	(2,387,642,370)	(5,447,240,410)	(2,387,642,370)	(5,447,240,410)
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		279,150,518	5,915,870,758	279,150,518	5,915,870,758	279,150,518	5,915,870,758



Trương Ngọc Quỳnh
Người lập



Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng



Vũ Huy Hoàng

Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 25 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến	Từ 01/01/2019 đến
			31/03/2020	31/03/2019
			VND	VND
I. Lợi nhuận trước thuế	01		(1,978,831,775)	496,072,775
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		13,376,377,101	14,677,238,758
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8,694,010,263)	(7,292,130,642)
- Chi phí lãi vay	06		10,741,577,479	11,394,647,925
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13,445,112,542	19,275,828,816
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5,491,359,362)	(50,153,524,756)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(23,667,804,205)	67,331,970,152
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		27,615,407,435	(40,736,581,904)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		320,538,848	376,271,879
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10,741,577,479)	(11,394,647,925)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(85,752,659)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,394,565,120	(15,300,683,738)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(768,576,822)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(23,028,000,000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,029,459,920	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16,998,540,080)	(768,576,822)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		487,895,192,014	521,370,451,104
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(485,507,284,147)	(513,168,845,651)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2,387,907,867	8,201,605,453
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(13,216,067,093)	(7,867,655,107)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29,459,908,057	31,396,650,126
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		16,243,840,964	23,528,995,019

Trương Ngọc Quỳnh

Trương Ngọc Quỳnh
 Người lập

Lê Xuân Chiến

Lê Xuân Chiến
 Kế toán trưởng



Vũ Huy Đông

Vũ Huy Đông
 Tổng Giám đốc
 Thái Bình, ngày 25 tháng 04 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DamSan được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 07 tháng 03 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 255.178.010.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 255.178.010.000 đồng; tương đương 25.517.801 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: bán buôn sợi dệt; bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: xây dựng công trình đường bộ; sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);

Cấu trúc Tập đoàn

Tổng số công ty con:

- Số lượng công ty con được hợp nhất: 01 công ty.

Công ty có các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2020 bao gồm:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Sợi Eiffel	Thái Bình	80.00%	80.00%	Dệt sợi
<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	Hà Nội	30.00%	30.00%	Sản xuất sợi

2 . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các dự án được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- | | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 20 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 - 10 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 | năm |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 07 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ hoạt động về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/03/2020

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bán giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế**Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Dự án nhà ở xã hội cho các hộ dân có thu nhập thấp theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao chịu thuế suất thuế GTGT 5%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ưu đãi thuế:

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ dự án Nhà máy DamSan I là thuế suất 15% áp dụng trong 12 năm, miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Nhà máy DamSan II được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 17% áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án xây dựng nhà thu nhập thấp được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10%. Năm 2020 là năm thứ 14 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan I và là năm thứ 10 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan II.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/03/2020

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	4,237,010,655	528,208,242
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11,698,830,309	28,623,699,815
Các khoản tương đương tiền	308,000,000	308,000,000
	16,243,840,964	29,459,908,057

Tại 31/03/2020, Khoản tương đương tiền là số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình có kỳ hạn 02 tháng, số tiền là 223.000.000 đồng, lãi suất 5%/năm.; tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 85.000.000 đồng, lãi suất 4,8%/năm.

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	318,590,624,757	318,590,624,757	315,762,749,369	315,762,749,369
Tiền gửi có kỳ hạn	318,590,624,757	318,590,624,757	315,762,749,369	315,762,749,369
	318,590,624,757	318,590,624,757	315,762,749,369	315,762,749,369

Ngân hàng	Kỳ hạn(Tháng)	Lãi suất năm(%)	Số tiền tại 31/03/2020
Ngân hàng NNo&PTNTVN - CN Tây đô	12-13 tháng	6,8%	20,734,989,500
Ngân hàng TMCP Đại Chúng - CN Thái Bình	12 tháng	7,3%	40,000,000,000
Ngân hàng HD Bank - CN Ba Đình	12 tháng	7,2%-7,3%	22,683,917,808
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình	6-12 tháng	6,6%-7,2%	28,707,567,928
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Thái Bình	12 tháng	7,0%	33,978,000,000
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	13 tháng	7,6%	21,800,833,333
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Thái Bình	12-13 tháng	6,4%	20,284,204,110
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình	12-13 tháng	6,5%-6,8%	68,267,112,078
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	12 tháng	7,0%-7,1%	8,400,000,000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Thái Bình	12 tháng	7,0%-7,2%	29,600,000,000
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình	12 tháng	7,3%	800,000,000
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	12 tháng	8,5%	10,000,000,000
Ngân hàng TMCP VP bank - Sở giao dịch	12 tháng	6,8%-7,7%	4,934,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	12 tháng	6,8%-7,3%	8,400,000,000
Tổng cộng			318,590,624,757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Tổng giá trị trái phiếu	12,690,000,000	12,690,000,000	-	12,690,000,000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP BIDV	7,690,000,000	7,690,000,000	-	7,690,000,000
Trái phiếu Ngân hàng Viettinbank	5,000,000,000	5,000,000,000	-	5,000,000,000
	12,690,000,000	12,690,000,000	-	12,690,000,000

Các khoản đầu tư trái phiếu nắm giữ với mục đích kinh doanh bao gồm:

- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành: Số lượng trái phiếu: 419 trái phiếu; Mệnh giá 10.000.000 đồng/ trái phiếu; Ngày phát hành: 19/12/2018, kỳ hạn trái phiếu: 07 năm. Lãi trả 01 năm/ 1 lần với lãi suất: 8,1%/năm.
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành: Số lượng trái phiếu: 200 trái phiếu; Mệnh giá 10.000.000 đồng/ trái phiếu; Ngày phát hành: 26/9/2019, kỳ hạn trái phiếu: 07 năm. Lãi trả 01 năm/ 1 lần với lãi suất: 8,1%/năm.
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành: số lượng trái phiếu: 150 trái phiếu, mệnh giá: 10.000.000 đồng/ trái phiếu. Thời hạn trái phiếu là: 07 năm. Lãi suất áp dụng cho năm 2019 là 8,1%/năm.
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành: Số lượng trái phiếu: 500 trái phiếu; Mệnh giá 10.000.000 đồng/ trái phiếu; Ngày phát hành: 27/9/2019, kỳ hạn trái phiếu: 10 năm. Lãi trả 01 năm/ 1 lần với lãi suất: 8%/năm.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	31,575,000,000	31,575,000,000	-	32,036,844,347
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	31,575,000,000	31,575,000,000	-	32,036,844,347
	31,575,000,000	31,575,000,000	-	32,036,844,347

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2020 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	Hà Nội	30%	30%	Sản xuất sợi, nghiên cứu phát triển ngành dệt may

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/03/2020

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng nước ngoài		
Ning Bo Cimei Im&Ex Co.,Ltd	48,801,291,232	44,929,891,918
China Ctexic Corporation	19,511,734,090	22,984,002
Anhui Huamao Im&Ex Co.ltd	6,120,921,023	-
XIAMEN ITG GROUP CORP.,LTD	8,792,568,008	17,712,368,870
Ya Mai Chi Co.,Ltd	-	1,139,154,119
Nantong Co-op textile Exchange Eo.,Ltd	4,069,710,611	3,178,966,463
Jiangsu Lianfa Textile Material Co., LTD	-	5,792,830,321
Fujian Rongjiang Im&Ex Co.,TLD	-	8,287,704,000
Khách hàng khác	2,573,513,856	-
	7,732,843,644	8,795,884,143
Phải thu khách hàng trong nước	15,382,689,829	14,416,881,677
Công ty TNHH Dệt may Minh Thành Hà Nội	4,872,412,982	3,940,575,631
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Artex	4,240,769,264	4,240,769,264
Khách hàng khác	6,269,507,583	6,235,536,782
Phải thu khách hàng mua bất động sản	212,954,416,661	212,082,336,460
	277,138,397,722	271,429,110,055

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	73,392,537,464	-	137,256,244,053	-
Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình	4,557,840,000	-	2,167,840,000	-
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Artex	4,906,008,162	-	3,077,709,917	-
Trii Union Management Co.,Ltd	668,185,222	-	668,185,222	-
Công ty CP Thương mại Đầu tư Thái Bình	55,181,568,760	-	-	-
Công ty CP Công nghệ Xây dựng Hà Việt	5,082,026,375	-	5,082,026,375	-
Trả trước khác	14,741,003,463	8,586,499,611	15,938,429,226	8,586,499,611
	158,529,169,446	8,586,499,611	164,190,434,793	8,586,499,611

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/03/2020

9 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Thái Bình (i)	51,658,416,182	51,658,416,182
+ Dự án Quang Trung	30,529,005,851	30,529,005,851
+ Dự án Phú Xuân	21,129,410,331	21,129,410,331
Ủy Ban nhân dân tỉnh Thái Bình (ii)	8,407,370,232	8,407,370,232
+ Dự án Lê Hồng Phong	1,777,265,728	1,777,265,728
+ Dự án Bồ Xuyên	6,630,104,504	6,630,104,504
Các khoản cho vay ngắn hạn khác	5,768,481,647	2,468,481,647
	65,834,268,061	62,534,268,061

(i) Khoản tiền Công ty ứng cho Trung tâm phát triển Quỹ đất thành phố Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng công trình khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình và dự án khu dân cư Phú Xuân, thành phố Thái Bình với lãi suất 10.4%/năm.

(ii) Khoản tiền Công ty ứng cho Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư dự án khu dân cư Lê Hồng Phong, và dự án Bồ Xuyên với lãi suất 10,4%/năm.

10 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	17,369,657,023	-	14,705,106,680	-
Tạm ứng	22,745,554,288	-	24,406,004,888	-
Ký cược, ký quỹ	1,742,200,000	-	1,000,000,000	-
BQL các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình	1,041,196,000	-	1,041,196,000	-
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Thái Bình (i)	7,071,411,542	-	7,071,411,542	-
UBND tỉnh Thái Bình (ii)	3,490,611,275	-	3,490,611,275	-
Sở Tài chính tỉnh Thái Bình (iii)	76,041,312,586	-	76,041,312,586	-
Hợp tác xã Hữu Nghị (iii)	4,339,173,153	-	-	-
Phải thu khác	7,409,933,618	-	9,253,919,398	-
	141,251,049,485	-	137,009,562,369	-

(i) Lãi dự thu Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu nhà ở xã hội Quang Trung.

(ii) Lãi dự thu Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu dân cư Phú Xuân, khu dân cư Bồ Xuyên và khu dân cư Lê Hồng Phong.

(iii) Tiền thu hộ theo QĐ số 4581/UBND-KT ngày 24/11/2017 về việc nộp toàn bộ số tiền thu được từ việc mở bán và cho thuê căn hộ tại dự án Khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tổ 39, 40 phường Quang Trung, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

(iiii) Chi phí hỗ trợ giải phóng mặt bằng tại khu đất thuộc HTX Hữu Nghị - đường Bồ Xuyên - phường Bồ Xuyên - TP. Thái Bình theo biên bản làm việc ngày 18/01/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/03/2020

11 . NỢ XẤU

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	15,009,031,739	15,009,031,739	12,920,498,436	2,088,533,303
Ghulam rabbani and Co	833,194,874	-	833,194,874	-
Sofeenre Enterprises	761,021,813	-	761,021,813	-
LGW Limited	545,706,638	-	545,706,638	-
Saurashtra cotton & Agro Products pvt.,	405,703,253	-	405,703,253	-
Đối tượng khác	10,374,871,858	2,088,533,303	10,374,871,858	2,088,533,303
	<u>15,009,031,739</u>	<u>15,009,031,739</u>	<u>12,920,498,436</u>	<u>2,088,533,303</u>

12 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	49,986,918,343	-	47,925,704,486	-
Công cụ, dụng cụ	9,511,286,161	-	10,068,116,574	-
Chi phí sản xuất kinh doanh:				
Thành phẩm	307,960,460,335	-	283,883,435,473	-
Hàng hoá	39,676,868,219	-	44,888,956,449	-
Hàng gửi đi bán	4,385,066,505	-	1,086,582,376	-
	109,205,879	-	109,205,879	-
	<u>411,629,805,442</u>	<u>-</u>	<u>387,962,001,237</u>	<u>-</u>

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Dự án phát triển nhà ở khu dân cư xã Phú Xuân, TP Thái Bình	135,204,087,549	-	134,996,696,705	-
Dự án nhà ở xã hội, nhà ở thương mại Quang Trung	61,833,705,428	-	61,833,705,428	-
Dự án Bò Xuyên	2,432,574,545	-	1,245,092,727	-
Dự án Lê Hồng Phong	944,050,807	-	944,050,807	-
Dự án KCN An Ninh	69,250,844,970	-	53,838,232,739	-
Dự án VP Hồ Chí Minh	16,201,276,540	-	16,201,276,540	-
Sản phẩm dở dang	22,093,920,496	-	14,824,380,527	-
	<u>307,960,460,335</u>	<u>-</u>	<u>283,883,435,473</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viên, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/03/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Tại ngày 01/01/2020	125,626,731,693	567,721,971,480	12,390,748,643	550,870,637	706,290,322,453				
Mua sắm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2020	125,626,731,693	567,721,971,480	12,390,748,643	550,870,637	706,290,322,453				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Tại ngày 01/01/2020	41,757,208,313	299,815,833,663	6,175,346,697	506,198,221	348,254,586,894				
Trích khấu hao	1,717,446,496	11,300,447,186	325,461,375	8,955,714	13,352,310,771				
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-				
Tại ngày 31/03/2020	43,474,654,809	311,116,280,849	6,500,808,072	515,153,935	361,606,897,665				
Giá trị còn lại									
Tại ngày 01/01/2020	83,869,523,380	267,906,137,817	6,215,401,946	44,672,416	358,035,735,559				
Tại ngày 31/03/2020	82,152,076,884	256,605,690,631	5,889,940,571	35,716,702	344,683,424,788				
Trong đó:									

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 317.391.961.204 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 158.686.263.436 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/03/2020

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền SD đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2020	1,925,306,375	360,000,000	2,285,306,375
Tại ngày 31/03/2020	1,925,306,375	360,000,000	2,285,306,375
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2020	818,522,624	360,000,000	1,178,522,624
Trích khấu hao	24,066,330	-	24,066,330
Tại ngày 31/03/2020	842,588,954	360,000,000	1,202,588,954
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	1,106,783,751	-	1,106,783,751
Tại ngày 31/03/2020	1,082,717,421	-	1,082,717,421

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	363,422,245	363,422,245
	363,422,245	363,422,245
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	8,432,212,312	8,751,384,768
Chi phí trả trước dài hạn khác	617,605,993	618,972,385
	9,049,818,305	9,370,357,153

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND
Phải trả cho hoạt động sản xuất kinh doanh				
<i>Nhà cung cấp trong nước</i>				
Công ty TNHH Dệt may XNK Đạt Phúc	3,276,879,444	3,276,879,444	-	-
Công ty CP Thương mại Đầu tư Thái Bình	20,768,399,664	20,768,399,664	13,271,757,898	13,271,757,898
Công ty TNHH Đông Phong	-	-	2,793,325,617	2,793,325,617
Công ty CP Sợi Trà Lý	169,088,070	169,088,070	169,088,070	169,088,070
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư XD ACC	-	-	32,534,988,070	32,534,988,070
Phải trả người bán khác	15,873,876,189	15,873,876,189	17,537,203,002	17,537,203,002
<i>Nhà cung cấp nước ngoài</i>				
Uday cotton industries	22,552,070,490	22,552,070,490	16,042,950,153	16,042,950,153
Textile enterprises limite	964,046,221	964,046,221	964,046,221	964,046,221
Krishna traders	18,464,229,410	18,464,229,410	-	-
Axita Exports Private Limited	10,757,540,638	10,757,540,638	-	-
Phải trả người bán khác	1,541,365,789	1,541,365,789	1,543,172,664	1,543,172,664
Phải trả cho nhà thầu xây lắp				
Công ty CP XD GM	719,673,895	719,673,895	1,219,673,895	1,219,673,895
Công ty CP XD số 2	5,566,487,400	5,566,487,400	5,566,487,400	5,566,487,400
	100,653,657,210	100,653,657,210	91,642,692,990	91,642,692,990

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/03/2020

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	812,396,903	812,396,903
	<u>812,396,903</u>	<u>812,396,903</u>

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	710,572,163	638,767,456
Bảo hiểm xã hội	400,087,003	24,474,621
Bảo hiểm y tế	301,457,367	94,766,406
Bảo hiểm thất nghiệp	93,918,432	8,981,230
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	984,250,000	984,250,000
Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân	255,375,496,620	255,375,496,620
Phí bảo trì tòa nhà	3,567,136,837	3,683,198,103
Thu tiền ứng vốn dự án	168,397,641,588	153,862,923,778
Phải trả trung tâm phát triển quỹ đất Tiền Hải	3,956,873,000	5,913,116,000
Phải trả khác	1,856,129,876	2,578,224,187
	<u>435,643,562,886</u>	<u>423,164,198,401</u>

Phả trả tiền đất và chi phí hạn tầng dự án KĐT Phú Xuân theo Quyết định số 3202/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình ngày 08/11/2016 và theo hướng dẫn của Tờ trình số 708/TTr-STC do Sở Tài chính gửi UBND tỉnh Thái Bình ngày 16/12/2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/03/2020

MÃ SỐ B 09-DN

	01/01/2020		Trong kỳ		31/03/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	663,516,341,383	663,516,341,383	487,895,192,014	479,323,857,827	672,087,675,570	672,087,675,570
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	13,586,186,332	13,586,186,332	-	6,183,426,320	7,402,760,012	7,402,760,012
	677,102,527,715	677,102,527,715	487,895,192,014	485,507,284,147	679,490,435,582	679,490,435,582
b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
Vay dài hạn	113,236,907,591	113,236,907,591	-	-	113,236,907,591	113,236,907,591
	113,236,907,591	113,236,907,591	-	-	113,236,907,591	113,236,907,591

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Vay ngắn hạn

	Loại tiền	31/03/2020 (VND)	01/01/2019 (VND)
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô - Hà Nội	VND	80,310,347,691	72,840,342,691
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô - Hà Nội	USD	32,606,420,000	53,150,580,000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	VND	83,200,029,085	29,631,952,640
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	USD	41,302,350,000	50,223,260,000
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình	USD	21,548,351,300	17,139,203,300
Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình	VND	74,797,216,359	54,452,683,752
Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình	USD	476,725,249	17,751,540,000
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Thái Bình	USD	10,736,510,000	11,976,360,000
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình	USD	53,226,375,000	57,585,600,000
Ngân hàng HDBank - CN Ba Đình, Hà Nội	USD	22,241,000,000	22,291,200,000
Ngân hàng TNHH INDOVINA	USD	69,304,694,000	98,709,809,000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội	USD	7,668,900,000	9,067,500,000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình	USD	61,173,681,141	73,111,500,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Thái Bình	USD	59,904,844,999	42,388,110,000
Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình	USD	53,590,230,746	53,196,700,000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả			
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	USD	2,757,155,000	7,863,355,000
Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình	USD	4,645,605,012	5,722,831,332
		679,490,435,582	677,102,527,715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020	Phương thức bảo đảm tiền vay
1	Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1462-LAV-201901317 ngày 17 tháng 12 năm 2019	200,000,000,000	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của từng thời kỳ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Thời hạn cho vay tối đa không quá 6 tháng đối với từng lần giải ngân	112,916,767,691	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
2	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2019/7217771/HĐTĐ ngày 22/10/2019	100,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khé ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30 tháng 09 năm 2020	64,559,820,740	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
3	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/2127123/HĐTD ngày 23 tháng 10 năm 2019	90,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khé ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30 tháng 09 năm 2020	59,942,558,345	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020- HĐCVHM/NHCT360- DAMSAN ngày 18 tháng 02 năm 2020	80,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khé ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bằng sợi, khăn bông các loại.	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 17 tháng 02 năm 2021	21,548,351,300	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn (tiếp)

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020	Phương thức bảo đảm tiền vay
4	Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng hạn mức số 8995.19.755.1155640.TD ngày 29 tháng 03 năm 2019	150,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại.	Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 18 tháng 03 năm 2020	75,273,941,608	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
5	Ngân hàng HDBank - CN Ba Đình, Hà Nội Hợp đồng tín dụng số 11004/19MB/HETD ngày 09 tháng 10 năm 2019	50,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	22,241,000,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
6	Ngân hàng TNHH INDOVINA Hợp đồng tín dụng số 2015/IVB - HETD/2019 ký ngày 01 tháng 03 năm 2019	4,000,000,000USD	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	69,304,694,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
7	Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội Hợp đồng tín dụng số 0456/2019/HETD-OCCB-DN ký ngày 15 tháng 11 năm 2019	9,120,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	7,668,900,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
8	Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 11/2019/HETD/PVBTB- DAMSA ngày 10 tháng 12 năm 2019	100,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	61,173,681,141	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN**Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn (tiếp)**

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020	Phương thức bảo đảm tiền vay
9	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 16/2020/HĐHM- PN/SHB.112600 ngày 15 tháng 01 năm 2020	200,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	59,904,844,999	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
10	Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 099/2019/HĐTD - BacABank.140 ký ngày 25 tháng 11 năm 2019	21,350,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh bông sợi các loại, xây dựng dân dụng	Thời hạn cấp tín là được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ	3,940,600,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
	Hợp đồng tín dụng số 088/ 2019/HĐTD - BacABank.140 ký ngày 29 tháng 10 năm 2019	24,350,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Đề bổ sung vốn mở LC nhập khẩu Bông	Thời hạn cấp tín là được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ	5,544,475,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
	Hợp đồng tín dụng số 046/ 2019/HĐTD - BacABank.140 ký ngày 17 tháng 06 năm 2019	12,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh bông sợi	09 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	43,741,300,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn (tiếp)

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020	Phương thức bảo đảm tiền vay
11	Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 195.HDDTD2.009.19 ký ngày 23 tháng 04 năm 2019	160.000.000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bông, sợi,	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	53,590,230,746	Tài sản hình thành từ vốn vay
12	Ngân hàng TMCP An Bình - CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 2790/19/TD-TT/XXXI ký ngày 23 tháng 07 năm 2019	60.000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng bông, sợi,	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 23/07/2020	10,736,510,000	Tài sản hình thành từ vốn vay
Tổng cộng						672.087.675,570	

Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn và nợ dài hạn đến hạn trả

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020	Phương thức bảo đảm tiền vay
1	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 3422.16.755.1155640.TD ký ngày 29 tháng 01 năm 2016	53,000,000,000	Lãi suất cố định, lãi suất thả nổi theo văn bản nhận nợ của Khách hàng với MB,	Xây dựng nhà xưởng và tài trợ nhập khẩu máy móc thiết bị cho Dự án " Đầu tư xây	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	4,645,605,012	Tài sản hình thành từ vốn vay
2	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 01/2015/7217771/HĐTĐ ngày 28/10/2015, phụ lục hợp đồng ngày 09/08/2017		Lãi suất cố định, lãi suất thả nổi theo văn bản nhận nợ của Khách hàng với MB,	Xây dựng nhà máy kéo sợi Eiffel	102 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	115,994,062,591	Tài sản hình thành từ vốn vay
Tổng cộng						120.639.667,603	

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/03/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	255,178,010,000	60,283,587,273	2,294,024,276	8,659,155,594	82,675,917,352	42,885,792,148	451,976,486,643
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	7,846,173,412	436,155,708	8,282,329,120
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1,515,734,156	(1,515,734,156)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(51,035,602,000)	(5,104,553,424)	(56,140,155,424)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1,010,489,437)	-	(1,010,489,437)
Tại ngày 31/12/2019	255,178,010,000	60,283,587,273	2,294,024,276	10,174,889,750	36,960,265,171	38,217,394,432	403,108,170,902
Tại ngày 01/01/2020	255,178,010,000	60,283,587,273	2,294,024,276	10,174,889,750	36,960,265,171	38,217,394,432	403,108,170,902
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(2,387,642,370)	279,150,518	(2,108,491,852)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2020	255,178,010,000	60,283,587,273	2,294,024,276	10,174,889,750	34,537,445,109	38,496,544,950	400,964,501,358

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Chu kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/03/2020

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/03/2020 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2020 VND
Vốn góp của các cổ đông	100%	255,178,010,000	100%	255,178,010,000
	100%	255,178,010,000	100%	255,178,010,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2020 VND	31/03/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	255,178,010,000	255,178,010,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	255,178,010,000	255,178,010,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	255,178,010,000	255,178,010,000

d) Cổ phiếu

	31/03/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25,517,801	25,517,801
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25,517,801	25,517,801
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25,517,801	25,517,801
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25,517,801	25,517,801
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25,517,801	25,517,801
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	10,174,889,750	10,174,889,750
	10,174,889,750	10,174,889,750

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	31/03/2020	01/01/2020
Đồng đô la Mỹ (USD)	330,920	344,353
Đồng Euro (EUR)	101.6	101.6

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	293,893,659,759	474,541,166,014
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,103,546,398	945,826,909
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	39,711,608,753
	294,997,206,157	515,198,601,676
Doanh thu đối với các bên liên quan (<i>Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.</i>)	67,701,287,824	187,553,030,563

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/03/2020**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	284,219,746,499	467,209,825,733
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	740,544,318	378,330,764
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	-	32,206,868,744
	284,960,290,817	499,795,025,241

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8,694,010,263	6,735,716,100
	8,694,010,263	6,735,716,100

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	10,741,577,479	11,394,647,925
	10,741,577,479	11,394,647,925

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	117,702,695	153,472,949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,135,847,895	2,290,450,240
Chi phí khác bằng tiền	39,926,603	8,491,343
	2,293,477,193	2,452,414,532

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	1,238,892,636	1,212,483,680
Chi phí đồ dùng văn phòng	69,385,292	127,679,793
Chi phí khấu hao tài sản cố định	454,187,781	496,373,515
Thuế, phí, lệ phí	328,654,036	28,344,237
Chi phí dịch vụ mua ngoài	642,238,886	740,283,982
Chi phí khác bằng tiền	4,966,548,055	5,701,510,503
	7,699,906,686	8,306,675,710

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/03/2020

29 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Thu nhập khác	31,928,000	556,414,542
	31,928,000	556,414,542

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Các khoản bồi thường, bị phạt	6,724,020	45,896,135
	6,724,020	45,896,135

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	129,660,077	27,442,427

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ hoạt động đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 33.)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	
	VND	VND	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	783,740,637	1,808,256,164
Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC	Cùng chung người quản lý chủ chốt	66,917,547,187	185,744,774,399
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	7,521,152,107	73,260,000
Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC	Cùng chung người quản lý chủ chốt	83,092,384,237	243,110,742,137

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/03/2020

Số dư tại ngày kết thúc kỳ:


	Mối quan hệ	31/03/2020	01/01/2020
		VND	VND
Người mua trả tiền trước			
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung ng	3751467691	8196790091
Ứng trước cho nhà cung cấp			
Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây Phải thu khác	Cùng chung ng	73392537464	1.37256E+11
Công ty TNHH Đông Phong Phải trả người bán	Cùng chung ng	76306182	76306182
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung ng	0	2793325617
Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây Phải thu về cho vay	Cùng chung ng	0	17184806148
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung ng	90000000	90000000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		226,400,974	523,098,611

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Số liệu so sánh kết quả kinh doanh được sử dụng là số liệu do công ty tự lập từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019.


 Trương Ngọc Quỳnh
 Người lập


 Lê Xuân Chiến
 Kế toán trưởng


 Vũ Huy Đông
 Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 25 tháng 04 năm 2020